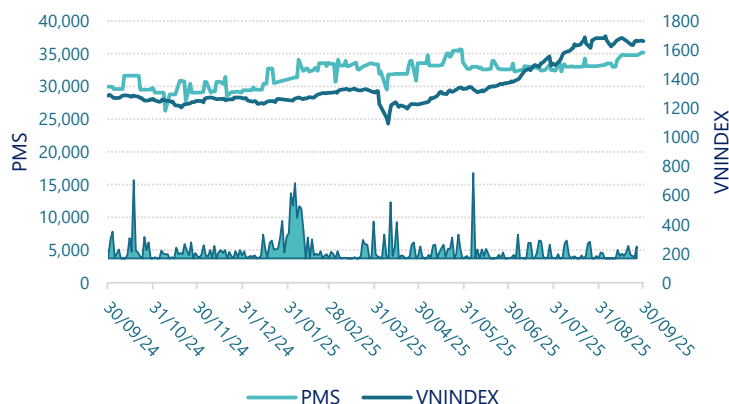


CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	35,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,285
SL cổ phiếu LH	7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,955
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	254
P/E	5.9
EPS	5,997

DT thuần

Q3/25

311

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00 | 0.3%

YoY: ▲ 6.00 | 2.0%

LN sau thuế

Q3/25

7.96

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.64 | -31.3%

YoY: ▲ 6.66 | 513%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.5%

+/- YoY: ▲ 2.7%

DT thuần

9T 2025

870

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 147 | -14.4%

LN sau thuế

9T 2025

28.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.5 | 67.3%

ROE

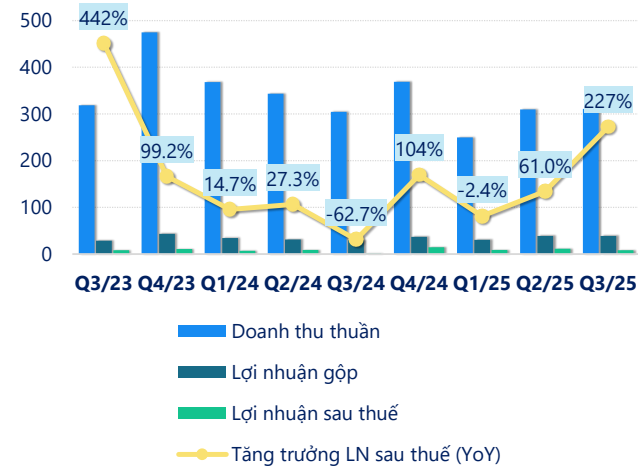
Q3/25

25.6%

+/- YoY: ▲ 8.3%

tỷ VNĐ

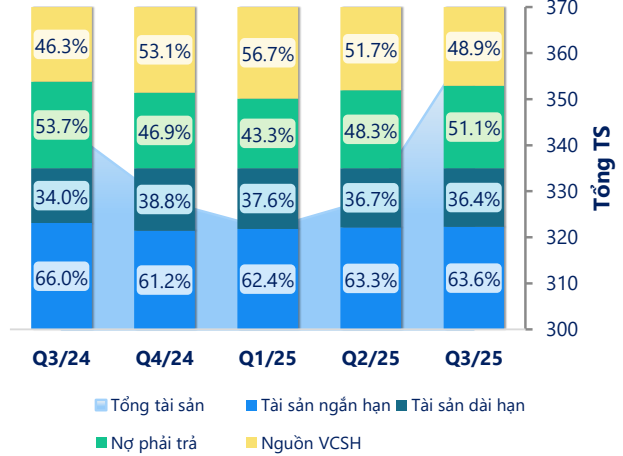
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

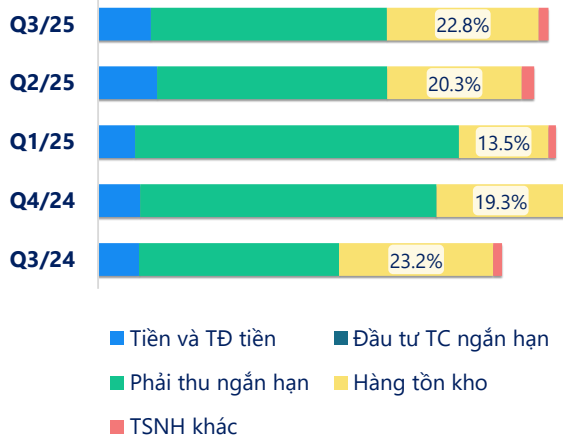
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



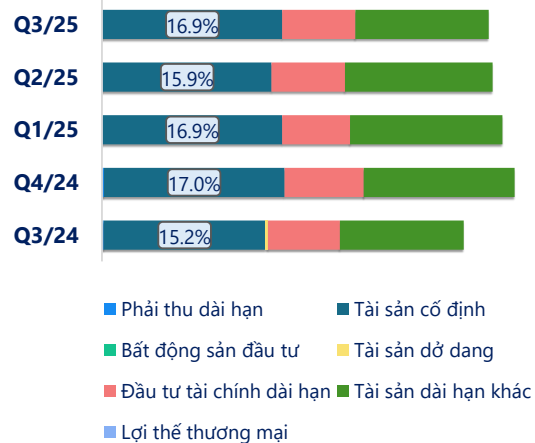
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

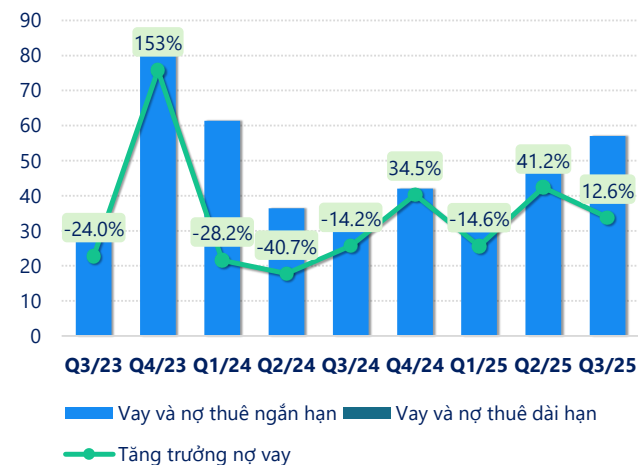
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

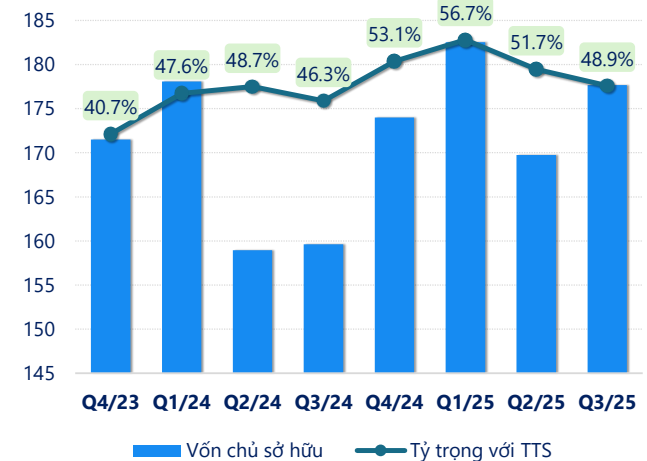
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

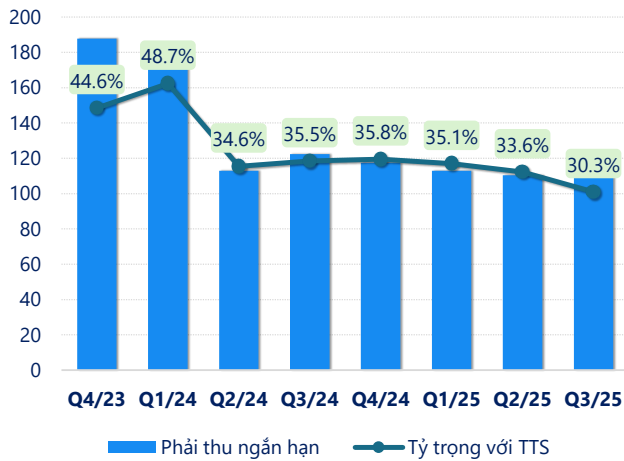
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



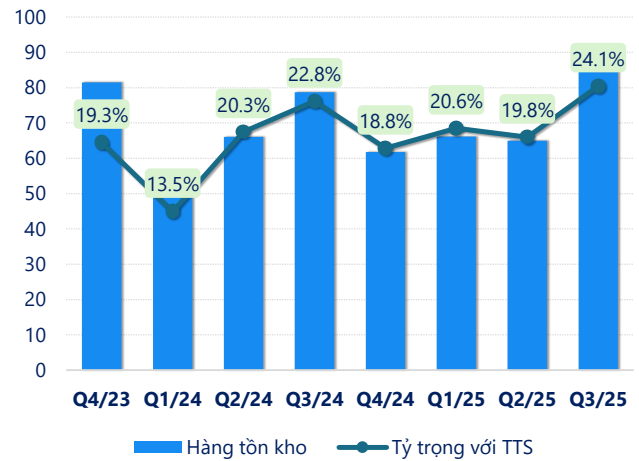
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


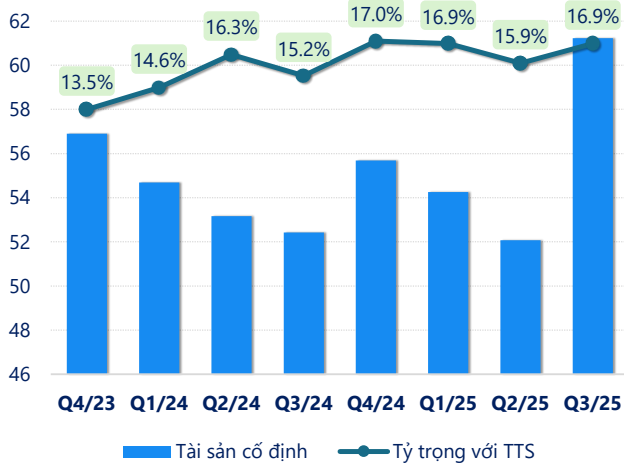
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


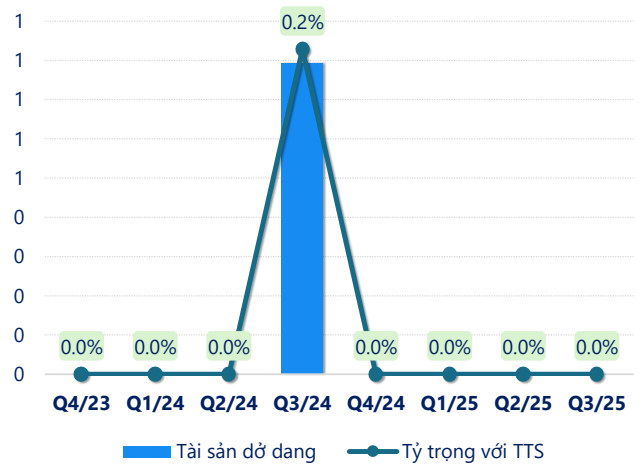
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

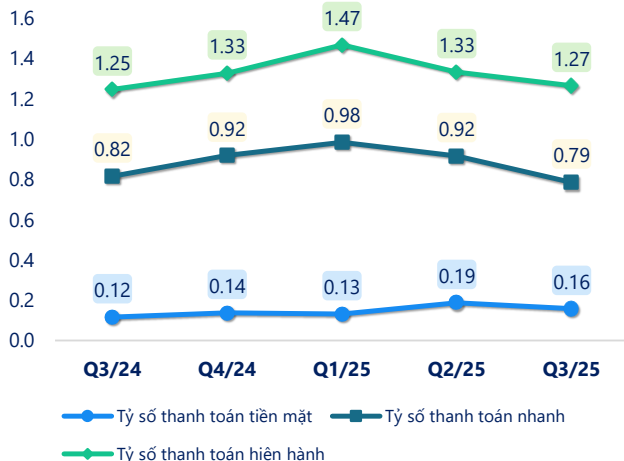
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

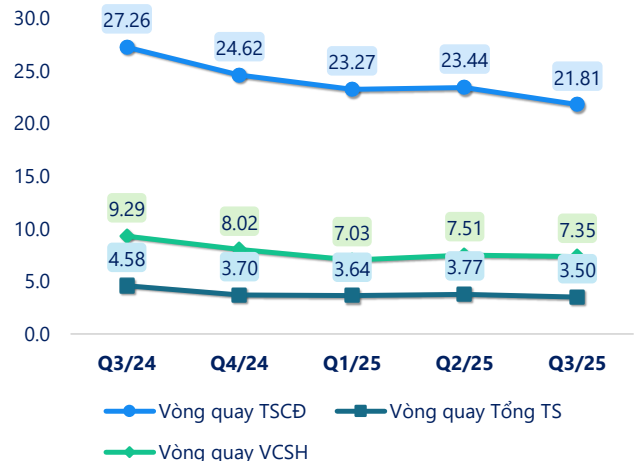
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	344	328	322	328	363
Tài sản ngắn hạn	227	201	201	208	231
Tiền và tương đương tiền	21.2	20.8	18.0	29.2	28.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	122	117	113	110	110
Hàng tồn kho	78.7	61.8	66.1	64.9	87.7
Tài sản ngắn hạn khác	5.01	0.57	3.70	3.18	4.65
Tài sản dài hạn	117	127	121	121	132
Phải thu dài hạn	0.57	0.57	0.27	0.27	0.27
Tài sản cố định	52.4	55.7	54.3	52.1	61.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.79	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	23.3	24.4	20.6	22.6	25.0
Tài sản dài hạn khác	40.1	46.5	46.0	45.6	45.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	185	154	139	158	185
Nợ ngắn hạn	182	151	137	156	183
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	42.0	35.9	50.7	57.1
Phải trả người bán ngắn hạn	77.5	65.7	61.0	57.7	53.3
Nợ dài hạn	2.64	2.72	2.67	2.80	2.89
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	160	174	183	170	178
Vốn chủ sở hữu	160	174	183	170	178
Vốn điều lệ	72.3	72.3	72.3	72.3	72.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)